

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2018

*“V/v Tranh chấp không công
nhận quan hệ vợ chồng và nuôi
con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Lê Vũ Huy Hoàng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Ngọc Cận**

2. Ông **Huỳnh Phước**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trần Bảo Quốc** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*
Bà **Phạm Thúy Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Diệp Văn L**, sinh năm 1969; Địa chỉ: đường KTĐ, Khóm 5, Phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **Lưu Trí D**, sinh năm 1959 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lưu Trí D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ: đường LHP, Khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị Ngọc N**, sinh năm 1977; Địa chỉ: đường KTĐ, Khóm 5, Phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-02-2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Diệp Văn L trình bày:

Vào năm 2002, ông L và bà N sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu chung sống, ông L và bà N rất hạnh phúc. Nhưng đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà N tính tình ghen tuông, bà N thường dùng lời lẽ xúc phạm uy tín của ông L, bà N còn có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Từ đó, ông L và bà N ly thân từ tháng 02 năm 2017 cho đến nay. Mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn. Nay ông L yêu cầu Tòa án tuyên bố ông L và bà N không phải là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông L và bà N có 03 người con chung cháu Diệp Chí K (nam, sinh ngày 14-8-2003), cháu Diệp Chí K1 (nam, sinh ngày 31-12-2009) và Diệp Chí K2 (nam, sinh ngày 18-12-2017) hiện nay đang sống chung với ông L và bà N. Nếu được Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, ông L đồng ý giao cháu Diệp Chí K, Diệp Chí K1 và Diệp Chí K2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K, K1 và K2 hàng tháng mỗi cháu là 800.000 đồng cho đến khi mỗi cháu K, K1 và K2 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ tháng 8 năm 2018.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời trình bày của bà Huỳnh Thị Ngọc N là bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với trình bày của ông L, bà và ông L sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 02 năm 2002, nhưng không có đăng ký kết hôn, việc sống chung như vợ chồng do ông bà tự nguyện, không ép buộc. Thời gian sống chung thì bà và ông L rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2008 thì thường xuyên cãi vã với nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, do ông L ghen trong việc làm ăn hàng ngày, dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay bà còn thương ông L và không muốn con mất cha nên không muốn Tòa án không công nhận bà với ông L là vợ chồng.

Về con chung: Do bà không muốn Tòa án không công nhận bà với ông L là vợ chồng và bà muốn các con tiếp tục chung sống với bà và ông L.

Về tài sản chung: Trước sống như thế nào thì giữ y nguyên như vậy, không có ý kiến.

Về nợ chung: Trước sống như thế nào thì giữ y nguyên như vậy, không có ý kiến.

Theo lời trình bày của ông Lưu Trí D là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Thông nhất theo ý kiến trình bày của ông L, về con thì trước đây ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Diệp Chí K và Diệp Chí K1 đến đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con, ông L cũng đồng ý giao cháu Diệp Chí K2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K2. Nay tại phiên tòa ông L đồng ý giao 03 cháu K, K1 và K2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi và ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K, K1 và K2 hàng tháng mỗi cháu là 800.000 đồng cho đến khi mỗi cháu K, K1 và K2 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ tháng 8 năm 2018, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu xem xét giải quyết. Ngoài ra, không có ý kiến nào thêm khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng như xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, đồng thời đã tiến hành thông báo cho những người tham gia tố tụng, Viện kiểm sát biết nội dung đơn khởi kiện, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định như yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự và xét xử công khai, đúng thời gian, địa điểm. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông L và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu, ông bà sống rất hạnh phúc và có 03 người con chung tên Diệp Chí K (nam, sinh ngày 14-8-2003), Diệp Chí K1 (nam, sinh ngày 31-12-2009) và Diệp Chí K2 (nam, sinh ngày 18-12-2017). Hiện nay đang sống chung với bà N. Nhưng đến năm 2008 cho đến nay, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bà N tính tình ghen tuông, bà N thường dùng lời lẽ xúc phạm uy tín của ông L, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài. Từ đó, ông L và bà N ly thân từ tháng 02-2017 cho đến nay. Nay

ông L yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà N. Thấy, theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Ông L và bà N không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa ông L và bà N.

[2] *Về con chung*: Ông L và bà N có 03 người con chung tên Diệp Chí K (nam, sinh ngày 14-8-2003), Diệp Chí K1 (nam, sinh ngày 31-12-2009) và Diệp Chí K2 (nam, sinh ngày 18-12-2017). Hiện đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Hai cháu Diệp Chí K và Diệp Chí K1 có nguyện vọng được mẹ là bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với cháu Diệp Chí K2 dưới 36 tháng tuổi. Ông L cũng đồng ý giao 03 người con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Thấy, cần tiếp tục giao 03 người con chung tên Diệp Chí K, Diệp Chí K1 và Diệp Chí K2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K, K1 và K2 hàng tháng mỗi cháu là 800.000 đồng cho đến khi mỗi cháu K, K1 và K2 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ tháng 8 năm 2018. Nên ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông L.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Diệp Văn L.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Diệp Văn L với bà Huỳnh Thị Ngọc N;

2. *Về con chung*: Giao 03 cháu Diệp Chí K (nam, sinh ngày 14-8-2003), Diệp Chí K1 (nam, sinh ngày 31-12-2009) và Diệp Chí K2 (nam, sinh ngày 18-12-2017) cho bà Huỳnh Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông Diệp Văn L đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Diệp Chí K, Diệp Chí K1 và Diệp Chí K2 hàng tháng mỗi cháu là 800.000 đồng cho đến khi mỗi cháu Diệp Chí K, Diệp Chí K1 và Diệp Chí K2 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng tính từ tháng 8 năm 2018.

Ông Diệp Văn L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 người con chung Diệp Chí K, Diệp Chí K1 và Diệp Chí K2 không ai được quyền cản trở;

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Ông Diệp Văn L phải nộp là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000213 ngày 23-02-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Ông L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông L còn phải nộp số tiền án phí cấp dưỡng.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phan Lê Vũ Huy Hoàng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Ngọc Cận

Huỳnh Phước

Phan Lê Vũ Huy Hoàng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TPST;
- Chi cục THADS TPST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phan Lê Vũ Huy Hoàng